CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia

Ngày 31/12/2024	14,850 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**1.0%**	**-2.3%**

DT thuần
Q4/24
475
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 122| 34.4%
YoY: ▼17.0| -3.6%

LN thuần
Q4/24
7.19
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.6| -67.0%
YoY: ▼31.9| -81.6%

LN sau thuế
Q4/24
8.19
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.3| -55.7%
YoY: ▼22.1| -73.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
8.8%
YoY: +/-▼ 3.4%

ROE
2024
9.5%
YoY: +/-▼ 7.1%

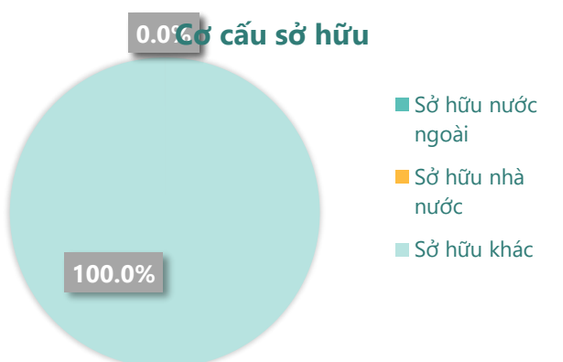
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,700 - 17,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	668
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	182,989
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.28
EPS	1,579
P/E	9.4

DT thuần
2024
1,636
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 240| 17.2%

LN thuần
2024
88.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼35.3| -28.6%

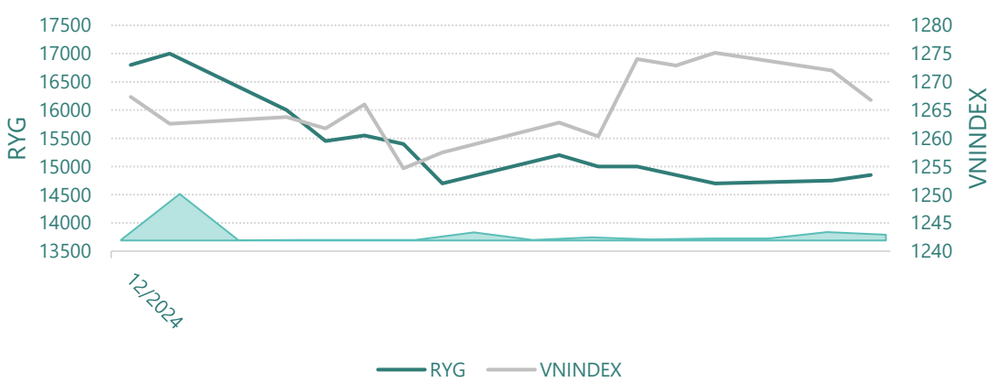
LN sau thuế
2024
71.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼30.3| -29.9%

Cơ cấu sở hữu

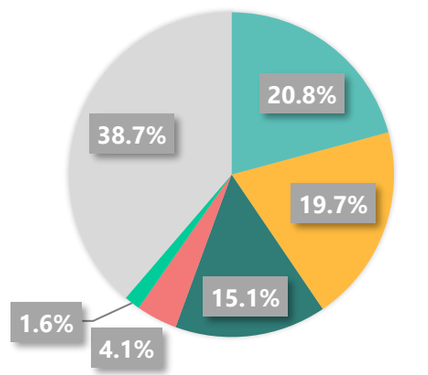


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

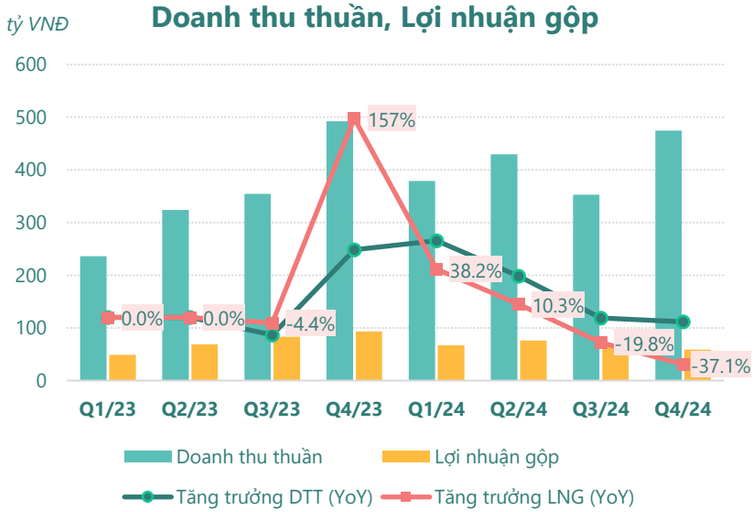


- Đinh Việt Anh (Chủ tịch HĐQT)
- Lê Thị Vi Na
- Nguyễn Thị Lê
- Phan Bá Hiệu (Phó Tổng giám đốc)
- Trịnh Xuân Hùng (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

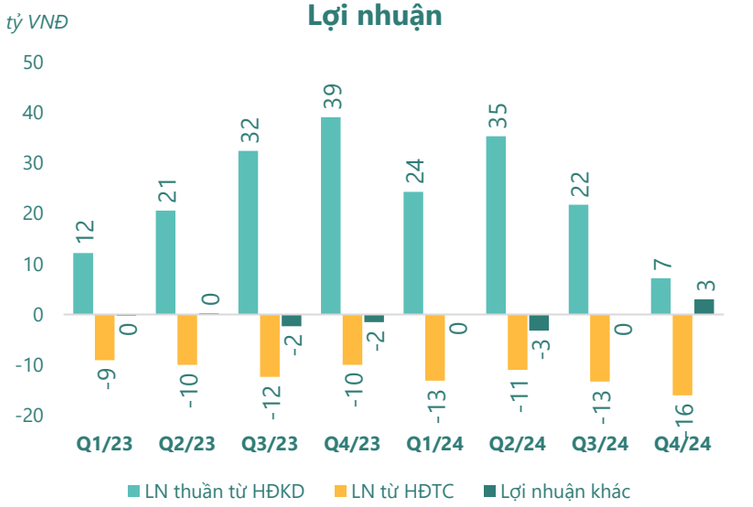
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



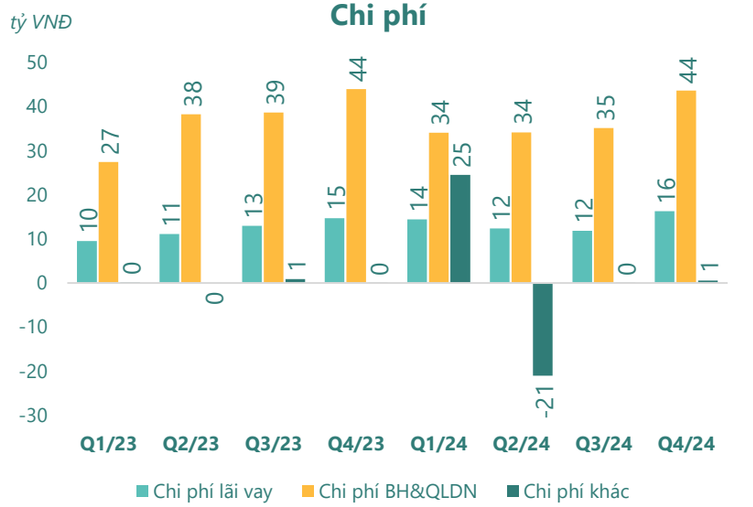
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



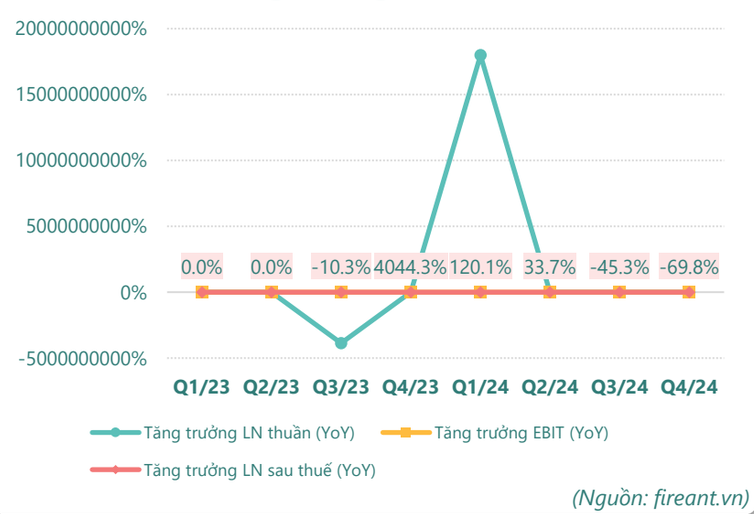
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



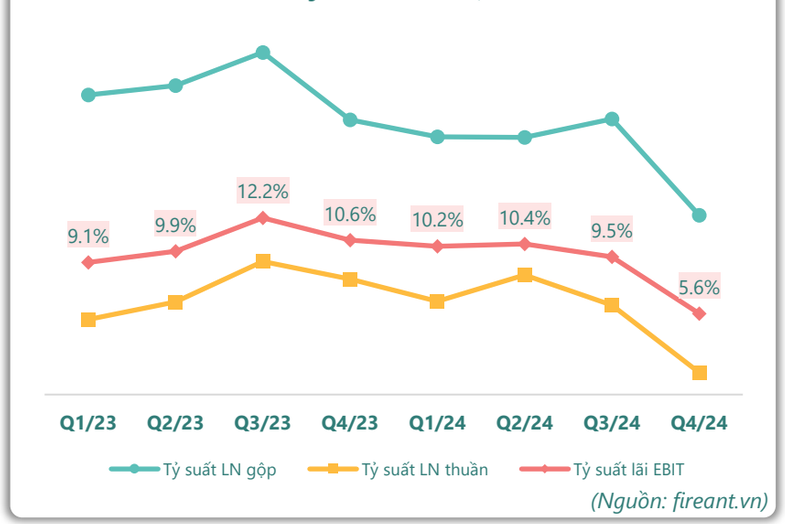
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



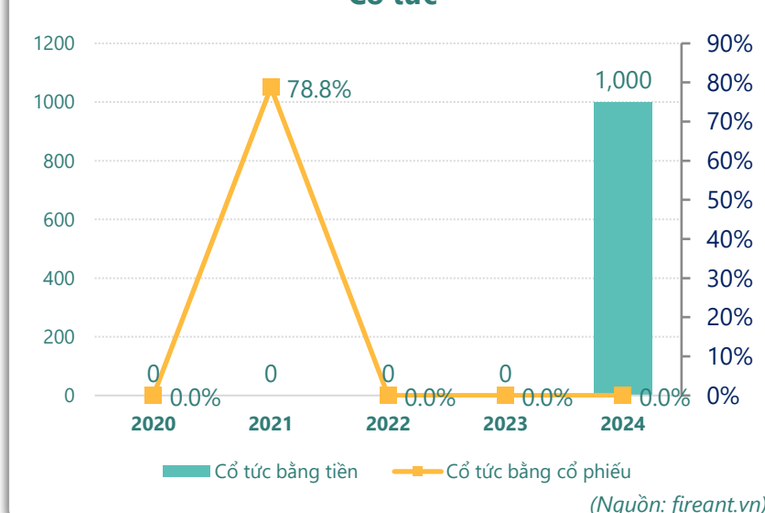
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

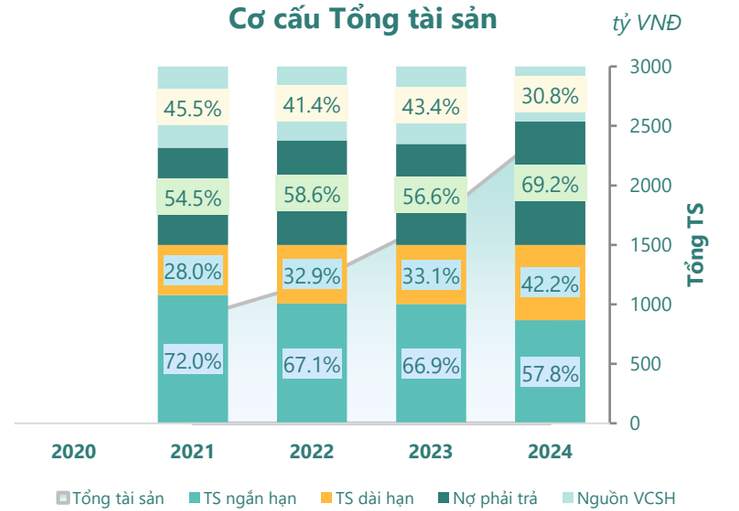
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

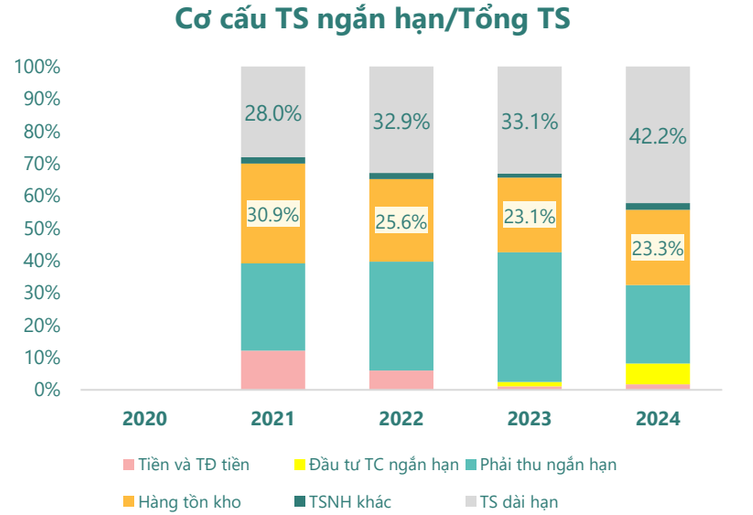
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



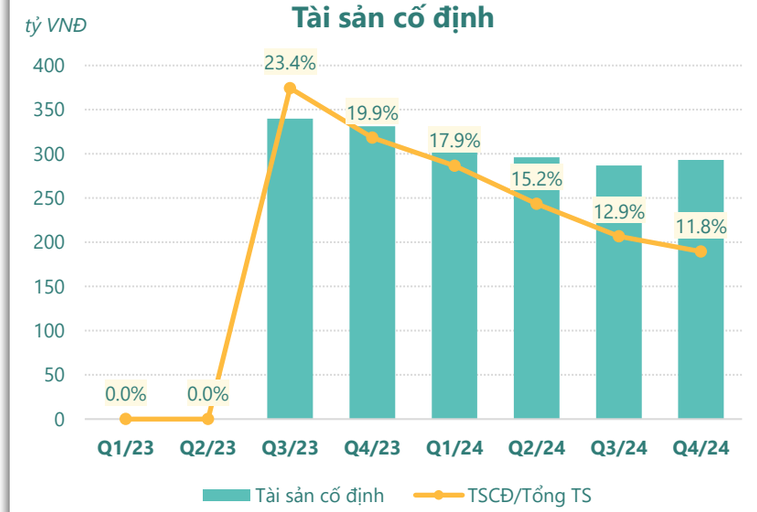
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



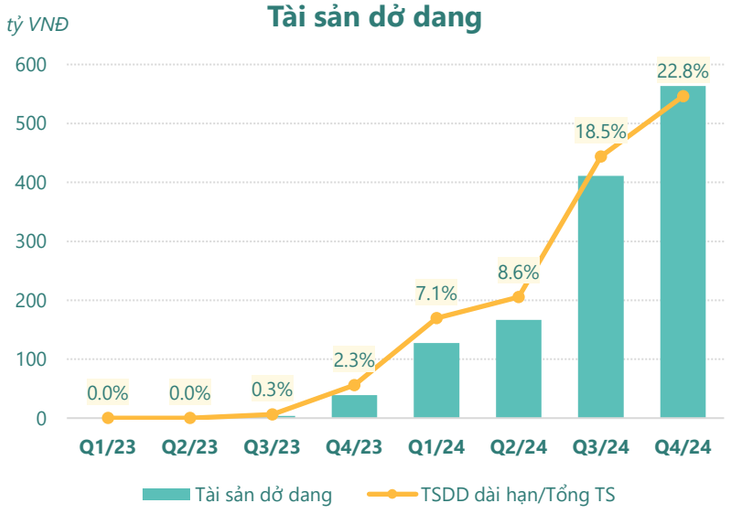
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



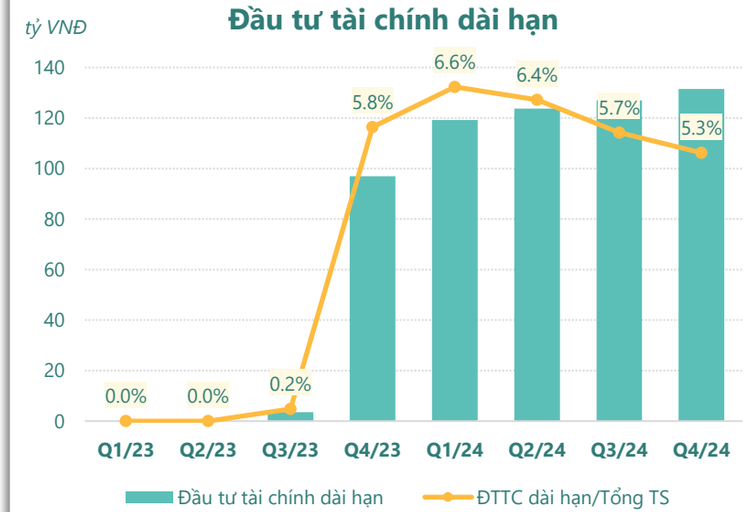
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



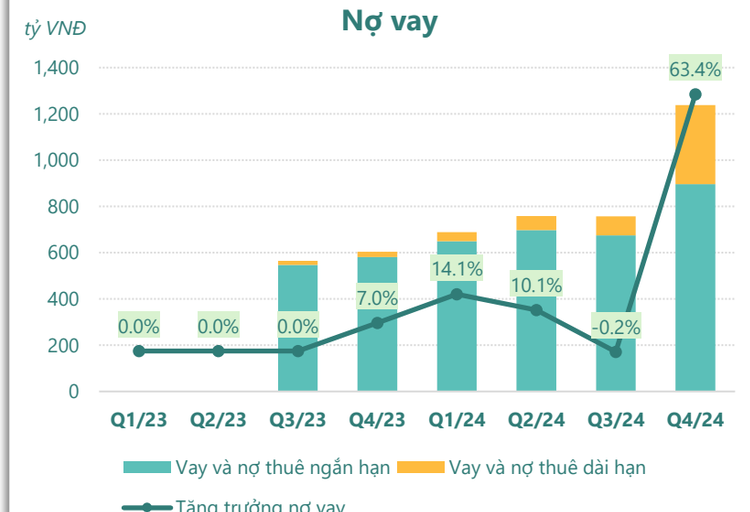
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

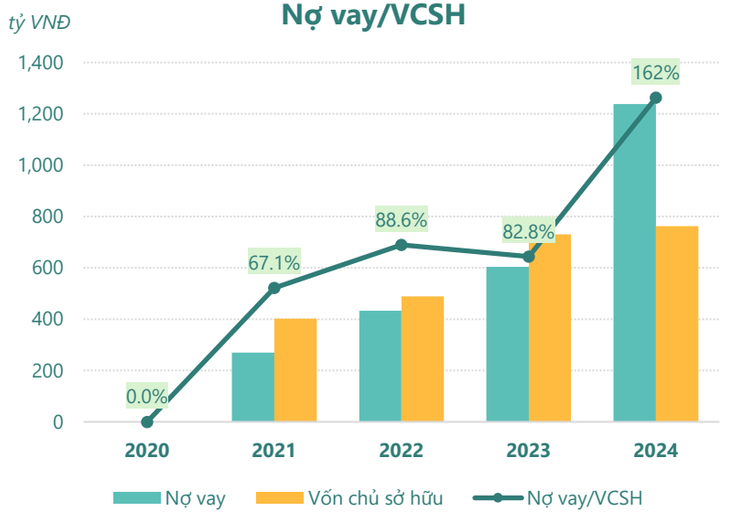
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

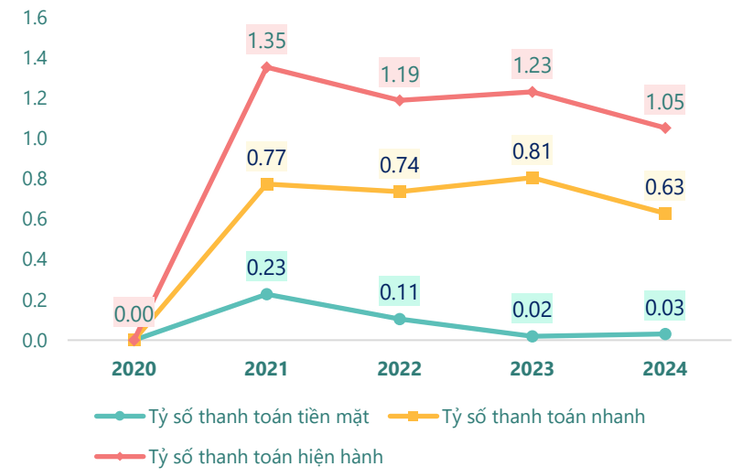
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



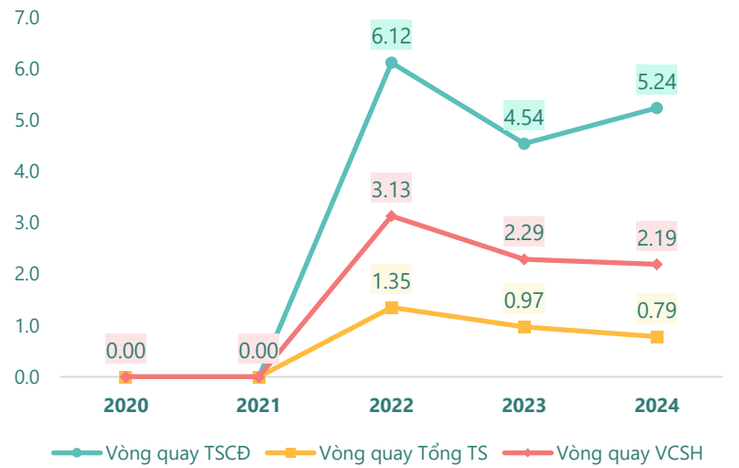
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



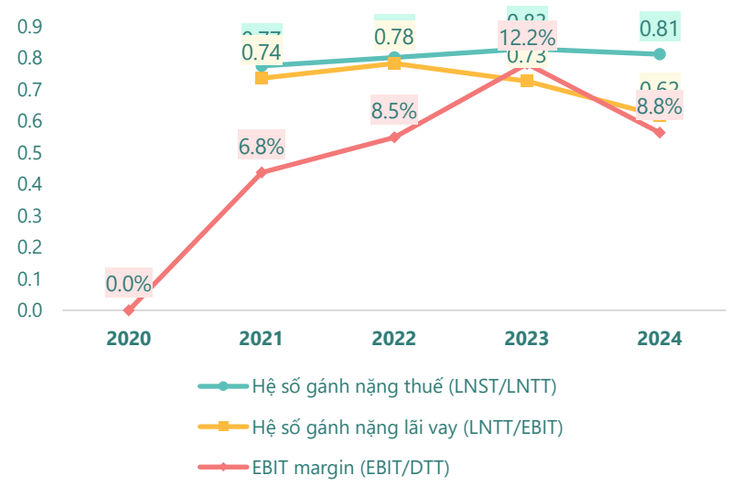
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



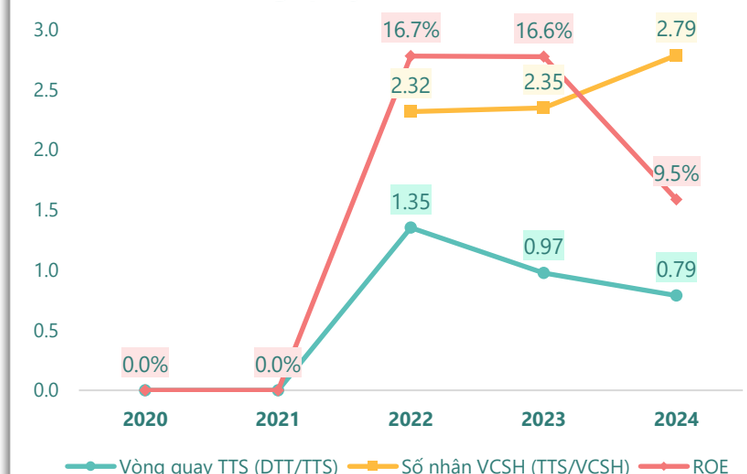
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



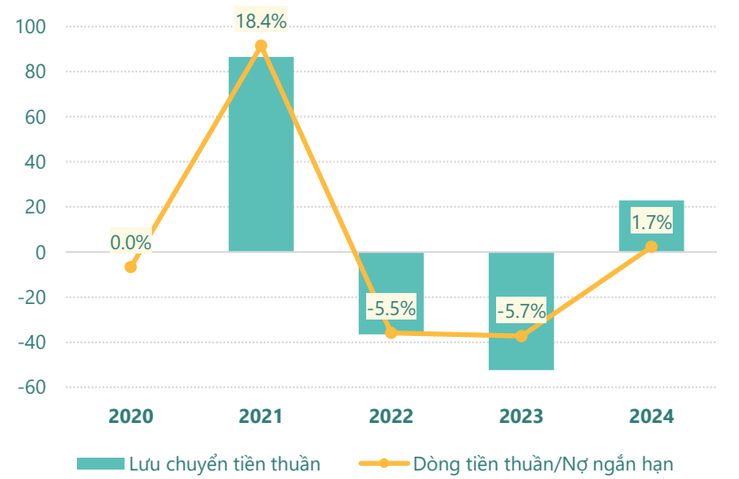
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**475**	**492**	**-3.6%**	**1,636**	**1,396**	**17.2%**
Giá vốn hàng bán	416	399	4.2%	1,367	1,104	23.8%
Lợi nhuận gộp	58.6	93.1	-37.0%	269	291	-7.7%
Doanh thu HĐTC	2.17	7.25	-70.0%	16.4	7.19	128%
Chi phí TC	18.2	17.2	5.9%	69.9	52.1	34.2%
Chi phí lãi vay	16.3	14.7	10.7%	54.9	46.4	18.3%
LN trong công ty LKLD	**8.23**	**0.00**		**20.1**	**21.5**	**-6.3%**
Chi phí bán hàng	20.3	23.5	-13.4%	74.6	79.7	-6.4%
Chi phí QLDN	**23.3**	**20.5**	**13.5%**	**72.4**	**64.1**	**12.9%**
LN thuần từ HĐKD	7.19	39.1	-81.6%	88.7	124	-28.6%
Lợi nhuận khác	**3.02**	**-1.52**	**298%**	**-0.31**	**-0.95**	**67.8%**
LN trước thuế	10.2	37.6	-72.8%	88.4	123	-28.3%
Lợi nhuận sau thuế	**8.19**	**30.3**	**-73.0%**	**71.7**	**102**	**-29.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.19**	**30.3**	**-73.0%**	**71.0**	**101**	**-30.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-122	22.1	-70.0	355	-138
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-48.7	-84.5	-7.59	-343	-10.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	174	58.8	71.8	-1.92	171
Tiền đầu kỳ	0	36.3	17.9	13.6	8.59	18.5
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**3.97**	**-3.63**	**-5.71**	**9.86**	**22.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.12	-0.71	0.71	0	1.40
Tiền cuối kỳ	0	40.4	13.6	8.59	18.5	42.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,476**	**1,682**	**47.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,431	1,125	27.2%
Tiền và tương đương tiền	42.2	17.9	136%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	158	22.5	604%
Phải thu ngắn hạn	602	675	-10.9%
Hàng tồn kho	577	389	48.3%
Tài sản ngắn hạn khác	51.6	20.6	150%
Tài sản dài hạn	**1,045**	**557**	**87.8%**
Phải thu dài hạn	6.25	2.61	139%
Tài sản cố định	293	331	-11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	563	38.9	1347%
Đầu tư tài chính dài hạn	131	115	14.3%
Tài sản dài hạn khác	**44.0**	**61.1**	**-28.0%**
Lợi thế thương mại	6.94	7.86	-11.8%
Nợ phải trả	1,714	952	80.0%
Nợ ngắn hạn	**1,359**	**914**	**48.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	896	581	54.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	329	207	58.9%
Nợ dài hạn	355	38.1	831%
Vay và nợ thuê dài hạn	341	23.5	1356%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**762**	**730**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**762**	**730**	**4.4%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)